

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2010

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		584.202.903.158	576.387.185.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.633.283.887	193.258.178.903
1. Tiền	111	V.1	88.633.283.887	63.258.178.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35.000.000.000	35.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.217.708.370	45.587.031.136
1. Phải thu khách hàng	131		1.703.374.666	3.926.262.939
2. Trả trước cho người bán	132		33.818.526.559	27.285.521.147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		650.450.229	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.045.356.916	14.375.247.050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	351.039.862.888	240.617.384.636
1. Hàng tồn kho	141		351.039.862.888	240.617.384.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.312.048.013	61.924.591.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.883.822	1.376.931.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.694.895.358	5.931.372.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	57.123.268.833	54.616.287.400

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		535.347.327.941	522.781.497.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		498.755.692.940	500.839.455.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	238.446.804.851	211.625.661.748
- Nguyên giá	222		332.528.498.314	286.321.784.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.081.693.463)	(74.696.123.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.961.870.383	32.179.256.191
- Nguyên giá	228		33.513.732.573	33.513.732.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.551.862.190)	(1.334.476.382)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	228.347.017.706	257.034.537.544
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.526.105.893	21.767.972.253
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.733.375.571)	(1.491.509.211)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.065.529.108	174.069.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.928.508.500	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	137.020.608	174.069.288
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.119.550.231.099	1.099.168.682.824

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		550.360.035.016	564.106.029.034
I. Nợ ngắn hạn	310		392.369.783.320	454.450.646.053
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	59.000.000.000	89.250.000.000
2. Phải trả người bán	312		64.879.134.371	84.977.058.913
3. Người mua trả tiền trước	313		61.448.026	55.559.795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	30.330.958.129	15.770.737.748
5. Phải trả người lao động	315		17.597.988.050	50.850.026.311
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.356.545.209	1.362.456.785
7. Phải trả nội bộ	317		55.500	
dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	213.143.654.035	212.184.806.501
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		157.990.251.696	109.655.382.981
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		35.554.780	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	157.240.688.245	109.078.394.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	137.020.608	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		576.988.063	576.988.063
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.190.196.083	535.062.653.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	542.755.816.891	526.387.361.275
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	108.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(3.230.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(6.815.859.543)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		274.327.583.511	176.922.940.244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.379.508.350	219.747.705.544
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		26.434.379.192	8.675.292.515
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		26.434.379.192	7.475.292.515
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	1.200.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.119.550.231.099	1.099.168.682.824

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		minh	31/03/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			25.015,45	204.801,21
- EURO			5.248,97	6.479,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nan
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Ngọc



Phô Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI

CÔNG TY CP CÓN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II		Kỳ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	107.892.207.247	142.580.956.157	305.410.388.325	427.333.792.528		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	28.808.764.164	32.899.555.414	80.556.976.300	99.538.076.389		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	79.083.443.083	109.681.400.743	224.853.412.025	327.795.716.139		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	43.558.725.668	56.564.707.679	121.034.478.290	166.612.851.838		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.524.717.415	53.116.693.064	103.818.933.735	161.182.864.301		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.275.110.109	836.521.674	6.169.822.061	1.391.467.399		
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.714.173.782	1.254.140.408	10.276.667.904	2.736.084.772		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.704.233.440	1.250.003.109	10.261.937.569	2.728.103.661		
8. Chi phí bán hàng	24		7.552.806.403	11.002.722.110	28.454.033.323	29.365.448.859		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.639.383.869	12.033.971.219	24.275.024.393	23.347.420.869		

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.893.463.470	29.662.381.001	46.983.030.176	107.125.377.200
11. Thu nhập khác	31	6.939.000	10.300.000	19.064.000	30.330.000
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40	6.939.000	10.300.000	19.064.000	30.330.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.452.156.081	29.672.681.001	48.553.847.787	107.155.707.200
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.116.426.786	3.709.085.125	9.392.824.455	13.394.463.400
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(137.020.608)	-	(330.989.810)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.472.749.903	25.963.595.876	40.710.498.160	93.761.243.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Đan
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàn Văn Hòa

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI

CÔNG TY CP CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.650.012.652	107.155.707.200
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		19.844.822.598	8.250.666.896
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(73.514.710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(509.807.300)	(836.521.674)
- Chi phí lãi vay	06		10.261.937.569	1.250.003.109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.246.965.519	115.746.340.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.909.422.802)	(134.159.766.618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110.126.088.811)	(53.754.728.064)
- Tăng giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(28.650.491.436)	36.426.952.217
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.045.460.952)	3.248.836.955
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.586.616.537)	(2.728.103.661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.126.205.118)	(8.650.791.169)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.034.298.600)	(5.035.810.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.231.618.737)	(48.907.069.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.981.849.906)	(46.395.223.249)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(41.792.800.000)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.928.446.935	763.006.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.946.597.029	(137.425.016.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.150.000)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.162.293.327	427.194.332.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.250.000.000)	(278.919.035.310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.268.316.635)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.339.873.308)	148.275.296.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(104.624.895.016)	(38.056.789.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.258.178.903	42.646.319.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.633.283.887	4.589.530.028

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Ngọc



Đỗ Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/ 2010

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin

Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6/12/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ khi được cấp đã sửa đổi 04 lần do tăng vốn tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 Từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 Từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2009 Từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày / /2010 Từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh cồn, rượu, Bia, nước giải khát và bao bì các loại.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ, quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội và có chi nhánh đặt tại khu công nghiệp Đông An, tỉnh Bình Dương.

Theo quyết định số 64/2003/QDD-TTG ngày 22/4/2003 của Thủ tướng chính phủ, khu vực sản xuất hiện tại của Công ty tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ, quận Hai bà trung Thành phố Hà nội sẽ được di dời sang khu Công nghiệp Yên phong, Huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

II. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng việt nam phù hợp với hệ thống kế toán Việt nam, chuẩn mực kế toán việt nam do Bộ tài chính ban hành theo: Các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán và quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức nhật ký chứng từ.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.11 Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.12 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.21. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.22. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.23. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:

06 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị:	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác:	05 - 20 năm

Trừ nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và các tài sản mới hình thành tại nhà máy Yên Phong - Bắc Ninh, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, mức khấu hao gấp hai lần đối với mức khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

3.4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (Hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (Hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3.5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ dài hạn

3.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

3.81. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.82. *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.83. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IV. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2010 VND	30/06/2009 VND
Tiền mặt	2.728.093.613	1.008.942.974
Tiền gửi ngân hàng	85.905.190.274	3.580.587.054
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	88.633.283.887	4.589.530.028

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010 VND	30/06/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác(Tiền gửi có kỳ hạn)	35.000.000.000	130.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	35.000.000.000	130.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	30/06/2009 VND
- Phải thu lãi tiền gửi từ NHNN Hà nội	7.999.444.355	
- Phải thu tiền từ BHXH ứng trước lương ốm 2009	27.420.395	
- Phải thu tiền từ BHXH ứng trước lương ốm 2010	107.101.813	
- Phải thu các CP LQ đến di dời	5.911.390.353	
- Phải thu khác(Chi tiết TK 1388.1; 1388.2)		4.290.699.915
Cộng	14.045.356.916	4.290.699.915

4. Hàng tồn kho

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	91.609.549.843	74.150.644.031
Công cụ, dụng cụ	5.301.150.759	170.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.822.894.154	12.971.947.295
Thành phẩm	177.370.492.807	159.606.772.960
Hàng hóa	1.935.775.325	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	351.039.862.888	246.729.534.536

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	44.647.914.864	41.907.966.636
Các khoản tạm ứng	12.475.353.969	1.957.171.395
Khác	-	
Cộng	57.123.268.833	43.865.138.031

8. Tàng tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	72.164.957.756	189.644.132.076	16.312.886.964	8.199.807.985	286.321.784.781
Số tăng trong kỳ	1.070.260.677	42.473.235.596	2.149.559.900	1.456.716.060	47.149.772.233
- Mua trong kỳ	-	42.473.235.596	1.206.501.200	1.456.716.060	45.136.452.856
+ Công ty mẹ		42.316.102.950	1.206.501.200	1.456.716.060	44.979.320.210
+ Công ty con		157.132.646			157.132.646
- Dấu tư XDCB hoàn thành	1.070.260.677				1.070.260.677
- Tàng khác(Công ty con nhận diên chuyển từ công ty mẹ)			943.058.700		943.058.700
Số giảm trong kỳ			943.058.700		943.058.700
- Thanh lý, nhượng bán tài sản			943.058.700		943.058.700
- Chuyển tài sản cho Công ty TM					-
- Giảm nhà xưởng do bàn giao cho công ty CP nhà Hà Nội					-
Số dư cuối năm	73.235.218.433	232.117.367.672	17.519.388.164	9.656.524.045	332.528.498.314

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	14.706.999.596	48.592.275.903	7.161.354.665	4.235.492.869	74.696.123.033
---------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

Số tăng trong kỳ	4.435.876.310	13.435.951.455	2.008.829.979	447.971.386	20.328.629.130
<i>Khiếu hao trong kỳ</i>	4.435.876.310	13.435.951.455	1.065.771.279	447.971.386	19.385.570.430
+ Công ty mẹ	4.435.876.310	13.422.444.158	1.065.771.279	442.412.926	19.366.504.673
+ Công ty con		13.507.297		5.558.460	19.065.757
- Tặng khác (Công ty con nhận nhà TS điều chuyển từ công ty mẹ)			943.058.700		943.058.700
Số giảm trong kỳ	-	-	943.058.700	-	943.058.700
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều chuyển TS cho công ty con			943.058.700		943.058.700
- Giảm do bàn giao nhà xưởng trên đất cho Công ty CP KD nhà Hà Nội					
Số dư cuối kỳ	19.142.875.906	62.028.227.358	8.227.125.944	4.683.464.255	94.081.693.463
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.457.958.160	141.051.856.173	9.151.532.299	3.964.315.116	211.625.661.748
Tại ngày cuối kỳ	54.092.342.527	170.089.140.314	9.292.262.220	4.973.059.790	238.446.804.851

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.483.732.573	30.000.000	33.513.732.573
Số tăng trong kỳ			
- <i>Tăng khác</i>			
Số giảm trong kỳ			
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			
- <i>Giảm khác</i>			
Số dư cuối kỳ	33.483.732.573	30.000.000	33.513.732.573

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.313.309.715	21.166.667	1.334.476.382
Số tăng trong kỳ	208.552.475	8.833.333	217.385.808
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	208.552.475	8.833.333	217.385.808
- <i>Tăng khác</i>			
Số giảm trong năm			

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	1.521.862.190	30.000.000	-	-	1.551.862.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.170.422.858	8.833.333	-	-	32.179.256.191
Tại ngày cuối kỳ	31.961.870.383	-	-	-	31.961.870.383

II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Công ty mẹ)

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Hệ thống kê công nghiệp chứa SP của kho Bình dương	0	
DA dây truyền SX còn kho	0	
DA xây dựng nhà kho + VP Đà Nẵng	0	
DA nhà máy Yên Phong Bắc ninh	214.643.647.230	208.263.385.197
Mua sắm khác	13.703.370.476	3.146.301.157
Cộng	228.347.017.706	211.409.686.354

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Công
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.259.481.464	23.259.481.464
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		
Số dư cuối kỳ	23.259.481.464	23.259.481.464
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.491.509.211	1.491.509.211
Số tăng trong kỳ	241.866.360	241.866.360
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	241.866.360	241.866.360
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	1.733.375.571	1.733.375.571
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	21.767.972.253	21.767.972.253
Tại ngày cuối năm	21.526.105.893	21.526.105.893

14. Chi phí trả trước dài hạn

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê kho, thuê VP CN M.Trung+ Cần thơ	0	447.380.208
Chi phí quyền SD đất CN Bình dương	14.928.508.500	
Cộng	14.928.508.500	447.380.208

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng NN & PTNT Hà nội	0	71.124.793.009
Nợ dài hạn vốn vay cho DA Yên phong đến hạn trả	59.000.000.000	
Cộng	59.000.000.000	71.124.793.009

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	723.459.203	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.235.981.247	3.180.736.307
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.892.385.959	
Thuế thu nhập cá nhân	274.800.424	
Thuế tài nguyên	233.785	
Thuế khấu trừ 10%	-	
Tiền thuế đất	204.097.511	
VAT khấu trừ vượt tại công ty con	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	600.403.532
Cộng	30.330.958.129	3.781.139.839

17. Chi phí phải trả

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	5.000.000.000	
Chi phí lãi vay phải trả	2.297.472.928	
Chi phí phải trả khác	59.072.281	
Cộng	7.356.545.209	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Công ty CP KD nhà Hà Nội tiến đến bù hỗ trợ di dời	210.000.000.000	130.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.929.179.024	1.507.661.526
Thu các khoản tạm ứng nội bộ	23.521.123	
Tiền nhận đặt cọc	24.550.000	
Phải trả khác	1.166.403.888	979.268.697
Cộng	213.143.654.035	132.486.930.223

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng NN & PTNT Hà nội cho DA Yên phong	146.124.493.866	18.764.200.000
Ngân hàng CP Nhà CN Hà Nội Đầu tư CN Bình Dương	3.823.140.915	
Sở GD ngân hàng ĐT&PTVN cho DA kho+VP đà nẵng	7.293.053.464	
Cộng	157.240.688.245	18.764.200.000

21. Tài sản thuế hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận chưa thực hiện cho lô hàng công ty mẹ bán cho công ty con còn tồn kho tại 30/06/2010	137.020.608
--	-------------

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<i>Số dư đầu năm trước</i>	70.623.000.000	(2.250.000)		89.851.291.801	11.798.723.975	151.477.810.554
Tăng vốn trong năm trước	37.877.000.000					(37.877.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước						219.867.705.544
Trích quỹ theo NQ ĐHĐCĐ năm 2009				87.071.648.443	16.237.081.055	(113.600.810.554)
Thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm				-	-	(120.000.000)
Giảm khác		(980.000)				
Số dư cuối năm trước	108.500.000.000	(3.230.000)		176.922.940.244	28.035.805.030	219.747.705.544
Năm nay						
<i>Số dư đầu năm</i>	108.500.000.000	(3.230.000)		176.922.940.244	28.035.805.030	219.747.705.544
Trả cổ tức năm 2009 bằng CP *	91.500.000.000					(91.500.000.000)
Trả cổ tức năm 2009 bằng TM *						(10.849.677.000)
Trích quỹ ĐTPT từ lợi nhuận 2009 *				97.404.643.267		(97.404.643.267)
Trích quỹ KT + PL cho người lao động từ lợi nhuận 2009 *						(19.993.385.277)
Thặng dư vốn do tái phát hành cổ phiếu quỹ		3.230.000	12.920.000			
Lợi nhuận trong kỳ						40.379.508.350
Tăng khác (hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 2009)						
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	-	12.920.000	274.327.583.511	28.035.805.030	40.379.508.350

* Thực hiện theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 462/NQ - ĐHĐCĐ ngày 12/5/2010.

b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	39.268.460.000
Vốn góp của OPPRTUNITI-FUND	37.341.310.000	13.504.880.000
Vốn góp của ENTERPRISE LIMITER	921.670.000	
Công đoàn công ty	3.230.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	53.153.380.000	55.726.660.000
Cộng	200.000.000.000	108.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về chia cổ tức và phân phối lợi nhuận

	30/06/2010	30/06/2009
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.500.000.000	70.623.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	91.500.000.000	37.877.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	108.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	30/06/2010	30/06/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	10.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		323
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	10.849.677
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	10.849.677

- Cổ phiếu ưu đãi

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

23. Nguồn kinh phí

	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp (*)		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.892.207.247	142.580.956.157
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	107.683.623.771	142.435.926.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.583.476	145.029.537
+ Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.808.764.164)	(32.899.555.414)
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế TTĐB	(28.808.764.164)	(32.899.555.414)
Thuế xuất khẩu		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.083.443.083	109.681.400.743
Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hóa	78.874.859.607	109.536.371.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.583.476	145.029.537

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	43.458.408.153	56.419.878.597
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	100.317.515	144.829.082
Cộng	43.558.725.668	56.564.707.679

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.792.687.739	763.006.964
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482.422.370	73.514.710
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (Lãi tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
Cộng	3.275.110.109	836.521.674

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.704.233.440	1.250.003.109
Chiết khấu thanh toán. Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.940.342	4.137.299
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-

Chi phí tài chính khác

Cộng

5.714.173.782

1.254.140.408

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN của công ty mẹ phải nộp được xác định 50% với TS 25% trên thu nhập chịu thuế tại Hà Nội và miễn thuế thu nhập đối với thu nhập tại Bắc Ninh; thuế TNDN của Công ty con phải nộp được xác định 25% trên TN chịu thuế.

3.116.426.786

13.394.463.400

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập của lợi nhuận chưa thực hiện bán hàng nội bộ

0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	97.116.480.715	94.045.250.440
Chi phí nhân công	19.334.793.916	29.526.640.129
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.622.364.622	4.247.262.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(30.270.595.655)	3.477.342.600
Chi phí khác bằng tiền	6.348.920.673	13.858.431.933
Cộng	102.151.964.271	145.154.927.335

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)




Hồ Văn Hải